

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST
Ngày 08-9-2020
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Chiếu;
2. Ông Trần Văn Lâm;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020, về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thạch Thị Út H;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Sơn Ngọc H1;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14-5-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thạch Thị Út H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Sơn Ngọc H1 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2014, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn

tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 16-01-2014. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống rất vui vẻ, hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nên vợ chồng chị không còn sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng chị chung sống với nhau có được 01 đứa con tên là Sơn Bạch Kim A, sinh ngày 14-6-2014. Hiện tại, con đang sống chung với anh H1. Khi ly hôn, chị giao con cho anh H1 tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Sơn Ngọc H1:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết nhưng anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị H. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần nhưng anh vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H1 cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị H đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn là anh H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt anh H1. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị ly hôn với anh H1, giao con chung cho anh H1 tiếp tục nuôi dưỡng; còn về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung, chị H không yêu cầu giải quyết và anh H1 cũng không có ý kiến gì nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Thạch Thị Út H, bị đơn anh Sơn Ngọc H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ

thẩm nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy, đối với chị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn anh H1 vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị H và anh H1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh H1 kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 16-01-2014 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Như vậy, chị H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H1.

[3] Xét yêu cầu và lý do xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, chị H và anh H1 cũng có thời gian chung sống hạnh phúc bên nhau. Đến đầu năm 2019, hai người mới phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do hai người bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống hàng ngày, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh H1 không đến và chị H vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, cả hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, cho chị ly hôn với anh H1.

[4] Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 đứa con là cháu Sơn Bạch Kim A, sinh ngày 14-6-2014. Khi ly hôn, chị H đồng ý giao con cho anh H1 tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị H và anh H1 không có gặp nhau để thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Tuy nhiên, từ khi hai người không còn sống chung với nhau cho đến nay, cháu A sống chung với anh H1, do anh H1 chăm sóc, nuôi dưỡng và chị H cũng đồng ý giao con cho anh H1 tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi

mặt và tránh xáo trộn cuộc sống hiện tại của cháu A, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu A cho anh H1 tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Đáng lẽ ra, chị H là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh H1 không có ý kiến và yêu cầu gì về vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định: “*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*”. Như vậy, chị H là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H cho rằng không có, không yêu cầu và anh H1 cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Như vậy, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Chị H là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thạch Thị Út H và anh Sơn Ngọc H1.

2. Về con chung:

- Giao cháu Sơn Bạch Kim A, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2014 cho anh Sơn Ngọc H1 tiếp tục nuôi dưỡng.

- Chị Thạch Thị Út H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Chị Thạch Thị Út H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thạch Thị Út H và anh Sơn Ngọc H1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Thạch Thị Út H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002349 ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Lâm